

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VÀNG VIỆT HÙNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VÀNG VIỆT HÙNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET HUNG GOLD TRADE SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIET HUNG GOLD TRADE SERVICES CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301155071

**3. Ngày thành lập:** 24/11/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu liên kề KCN Quế Võ, Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 988598066

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                    | 2593     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                    | 2599     |
| 3.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                     | 2610     |
| 4.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                      | 2620     |
| 5.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                 | 2630     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640     |
| 7.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                 | 2651     |
| 8.  | Sản xuất đồng hồ                                                               | 2652     |
| 9.  | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp         | 2660     |
| 10. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                         | 2670     |
| 11. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                        | 2680     |
| 12. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710     |
| 13. | Sản xuất pin và ắc quy                                                         | 2720     |
| 14. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                            | 2731     |
| 15. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                         | 2732     |
| 16. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                        | 2733     |
| 17. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                              | 2740     |
| 18. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                      | 2750     |
| 19. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                    | 2790     |

|     |                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                        | 2811 |
| 21. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                | 2812 |
| 22. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                    | 2813 |
| 23. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                  | 2814 |
| 24. | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                                         | 2815 |
| 25. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                     | 2816 |
| 26. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 27. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                         | 2818 |
| 28. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                  | 2819 |
| 29. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821 |
| 30. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                 | 2822 |
| 31. | Sản xuất máy luyện kim                                                                        | 2823 |
| 32. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                         | 2824 |
| 33. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                          | 2825 |
| 34. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                         | 2826 |
| 35. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                 | 2829 |
| 36. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                          | 3290 |
| 37. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                        | 3311 |
| 38. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                    | 3312 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                        | 3313 |
| 40. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                        | 3314 |
| 41. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)     | 3315 |
| 42. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                        | 3319 |
| 43. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                       | 3320 |
| 44. | Lập trình máy vi tính                                                                         | 6201 |
| 45. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                           | 6202 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính               | 6209 |
| 47. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                            | 6311 |
| 48. | Cổng thông tin                                                                                | 6312 |
| 49. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                         | 4321 |
| 50. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                         | 4322 |
| 51. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                | 4329 |
| 52. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                            | 4610 |
| 53. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                           | 4651 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 54. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652        |
| 55. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653        |
| 56. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659(Chính) |
| 57. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661        |
| 58. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662        |
| 59. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663        |
| 60. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669        |
| 61. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690        |
| 62. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 63. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 64. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 65. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 66. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                     | 7110        |
| 67. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                          | 7120        |
| 68. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                            | 7211        |
| 69. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                               | 7212        |
| 70. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                          | 7410        |
| 71. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty sản xuất, kinh doanh)                         | 8299        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐẶNG THỊ HẰNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 02/12/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 026183001212

Ngày cấp: 02/08/2019

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *TDP Trại Giao, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *TDP Trại Giao, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh